

Bản án số: 49/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 30/12/2025

"Về Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đào Quang Khuyển.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Đình Phúc,

2. Bà Nguyễn Thị Tơ,

- **Thư ký phiên toà:** Ông Bùi Hoàng Anh - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Diên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2025, tại Trụ sở Toà án, Toà án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 269/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2025 về việc ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị B**, sinh ngày 12/3/1958;

Căn cước công dân số: 030158001998.

Nơi cư trú: Đ, thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng (Địa chỉ cũ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương).

Chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã T, thành phố Hải Phòng (Địa chỉ cũ: Thôn N, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương).

- **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Đình V**, sinh năm 1953;

Căn cước công dân số: 030053006443.

Nơi cư trú: Đ, thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng (Địa chỉ cũ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương).

(Nguyên đơn, bị đơn đều xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu khác có tại hồ sơ, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà và ông Nguyễn Đình V tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 26/12/2017 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, nay là xã N, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tình cảm lạnh nhạt, không tìm được tiếng nói chung, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Trong thời gian mâu thuẫn, bà đã nỗ lực để hàn gắn tình cảm cùng xây dựng hạnh phúc nhưng không thành. Tháng 10/2024 bà đã bỏ về nhà bà ở tại thôn N, xã T, thành phố Hải Phòng và không quay lại chung sống với ông V nữa, vợ chồng chính thức ly thân từ tháng 10/2024 đến nay không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay bà xác định tình cảm giữa bà và ông V không còn, không thể hàn gắn được, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông V. Về con chung: Bà xác định bà và ông V không có con chung nên không phải giải quyết. Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc, quá trình khai với Tòa án và các tài liệu khác có tại hồ sơ, bị đơn ông Nguyễn Đình V trình bày: Ông xác định về điều kiện, thời gian kết hôn thống nhất như phần trình bày của bà B. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 11/2024 (âm lịch) thì bà B bỏ về nhà bà B ở và không quay lại chung sống với ông nữa. Nguyên nhân bà B bỏ đi là do mâu thuẫn tình cảm sinh hoạt của vợ chồng, sau khi bà B bỏ đi ông có đến tìm bà B 03 lần nhưng bà B không về và vợ chồng sống ly thân từ tháng 11/2024 đến nay. Ông xác định vẫn còn tình cảm với bà B, bà B xin ly hôn ông không đồng ý, ông không bỏ, mong bà B suy nghĩ lại rút đơn về vợ chồng đoàn tụ, nếu bà B rút đơn về ông chấp nhận, ông không đồng ý ly hôn với lý do ông theo đạo công giáo nên không được ly hôn. Trường hợp bà B cố tình ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông không ký kết giấy tờ, văn bản nào của Tòa án để ly hôn; về con chung, ông và bà B chưa có con chung; Về tài sản chung, vay nợ, công sức: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả làm việc, xác minh tại địa phương thôn Đ, xã N, ý kiến: Ông V, bà B có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, nay là xã N, thành phố Hải Phòng là vợ chồng hợp pháp. Trong thời gian chung sống ông V, bà B có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể như thế nào và thời điểm phát sinh mâu thuẫn địa phương không nắm được. Khi vợ chồng mâu thuẫn không mời thôn và các đoàn thể hòa giải, cuối năm 2024 bà B bỏ về nhà bà B ở và vợ chồng sống ly thân từ đó. Nay bà B xin ly hôn ông V đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm

2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị B được ly hôn ông Nguyễn Đình V;

Về án phí: Bà Nguyễn Thị B là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B có đơn khởi kiện xin ly hôn ông Nguyễn Đình V là bị đơn; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng; Quan hệ pháp luật là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng. Bà B nộp đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân khu vực 13 thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định, ông V, bà B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Đình V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 26/12/2017 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, nay là xã N, thành phố Hải Phòng. Cả hai bên đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ khi đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp. Lời trình bày của bà B và ông V, có cơ sở xác định trong quá trình chung sống, bà B, ông V có mâu thuẫn, dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2024, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, mỗi người ở một nơi. Bà B xác định giữa bà và ông V không còn tình cảm, tình nghĩa, không thể hàn gắn được, bà đề nghị được ly hôn ông V để ổn định cuộc sống riêng. Ông V xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, ông không đồng ý ly hôn, lý do ông là người theo đạo công giáo nên không được ly hôn. Trường hợp bà Biên cương Q xin ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông không ký kết văn bản nào để ly hôn. Ông mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng ông không đưa ra giải pháp nào để khắc phục mâu thuẫn. Bà Biên cương Q xin ly hôn, điều đó cho thấy ông bà không còn sự thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, trong khi đó hôn nhân chỉ hạnh phúc khi có sự xây dựng và vun đắp từ hai phía. Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà B và ông V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của bà B, nên xử cho bà Nguyễn Thị B được ly hôn ông Nguyễn Đình V là

phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Vợ chồng không có con chung, nên không phải giải quyết.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung, công sức*: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Đình V, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị B thuộc người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm dân sự ly hôn theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Luật phí lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B. Xử cho bà Nguyễn Thị B được ly hôn ông Nguyễn Đình V.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị B thuộc người cao tuổi nên được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Quang Khuyến